

HSK 2.0 — Level 3

298 entries • New entries at this level; not cumulative

Vocabulary reference prepared by DouDou Chinese. This is not an official examination document.

ID	Chinese	Pinyin	Level
1	阿姨	ā yí	3
3	啊	ā / á / ǎ / à / a	3
8	矮	ǎi	3
12	爱好	ài hào	3
18	安静	ān jìng	3
43	把	bǎ / bà	3
64	班	Bān / bān	3
69	搬	bān	3
71	办法	bàn fǎ	3
72	办公室	bàn gōng shì	3
74	半	bàn	3
79	帮忙	bāng máng	3
86	包	Bāo / bāo	3
99	饱	bǎo	3
140	北方	běi fāng	3
151	被	bèi	3
176	鼻子	bí zi	3
179	比较	bǐ jiào	3
182	比赛	bǐ sài	3
189	必须	bì xū	3
212	变化	biàn huà	3
241	表示	biǎo shì	3
244	表演	biǎo yǎn	3
250	别人	bié ren	3
253	宾馆	bīn guǎn	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
256	冰箱	bīng xiāng	3
333	才	cái	3
352	菜单	cài dān	3
354	参加	cān jiā	3
377	草	cǎo / cào	3
387	层	céng	3
397	差	chā / chà / chāi / cī	3
433	超市	chāo shì	3
458	衬衫	chèn shān	3
468	成绩	chéng jì	3
491	城市	chéng shì	3
508	迟到	chí dào	3
555	出现	chū xiàn	3
562	除了	chú le	3
564	厨房	chú fáng	3
606	春	chūn / Chūn	3
611	词语	cí yǔ	3
625	聪明	cōng míng	3
674	打扫	dǎ sǎo	3
675	打算	dǎ suàn	3
706	带	dài	3
719	担心	dān xīn	3
732	蛋糕	dàn gāo	3
740	当然	dāng rán	3
772	地	de / dì	3
775	地方	dì fāng / dì fang	3
781	地铁	dì tiě	3
782	地图	dì tú	3
795	灯	dēng	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
808	低	dī	3
833	电梯	diàn tī	3
836	电子	diàn zǐ	3
865	东	Dōng / dōng	3
869	冬	dōng / Dōng	3
881	动物	dòng wù	3
911	短	duǎn	3
914	段	Duàn / duàn	3
919	锻炼	duàn liàn	3
949	多么	duō me	3
961	饿	è	3
969	而且	ér qiě	3
971	耳朵	ěr duo	3
989	发烧	fā shāo	3
993	发现	fā xiàn	3
1039	方便	fāng biàn	3
1058	放	fàng	3
1065	放心	fàng xīn	3
1083	分	fēn / fèn	3
1166	附近	fù jìn	3
1169	复习	fù xí	3
1197	敢	gǎn	3
1202	感冒	gǎn mào	3
1214	干净	gān jìng	3
1219	刚才	gāng cái	3
1272	根据	gēn jù	3
1275	跟	gēn	3
1280	更	gēng / gèng	3
1312	公园	gōng yuán	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
1368	故事	gù shì / gù shi	3
1376	刮	guā	3
1383	关	Guān / guān	3
1387	关系	guān xi	3
1388	关心	guān xīn	3
1389	关于	guān yú	3
1446	国家	guó jiā	3
1452	果汁	guǒ zhī	3
1462	过去	guò qù / guò qu	3
1471	还是	hái shì	3
1479	害怕	hài pà	3
1531	河	hé	3
1535	黑板	hēi bǎn	3
1580	护照	hù zhào	3
1582	花	Huā / huā	3
1585	花园	huā yuán	3
1597	画	huà	3
1604	坏	huài	3
1606	环境	huán jìng	3
1610	换	huàn	3
1621	黄	Huáng / huáng	3
1647	会议	huì yì	3
1670	或者	huò zhě	3
1679	机会	jī huì	3
1709	极	jí	3
1727	几乎	jī hū	3
1731	记得	jì de	3
1746	季节	jì jié	3
1811	检查	jiǎn chá	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
1814	简单	jiǎn dān	3
1823	见面	jiàn miàn	3
1831	健康	jiàn kāng	3
1845	讲	jiǎng	3
1873	角	Jué / jiǎo / jué	3
1879	脚	jiǎo / jué	3
1884	教	Jiào / jiāo / jiào	3
1895	接	jiē	3
1904	街道	jiē dào	3
1906	节目	jié mù	3
1907	节日	jié rì	3
1915	结婚	jié hūn	3
1920	结束	jié shù	3
1928	解决	jiě jué	3
1940	借	jiè	3
1977	经常	jīng cháng	3
1980	经过	jīng guò	3
1982	经理	jīng lǐ	3
2024	久	jiǔ	3
2027	旧	jiù	3
2053	举行	jǔ xíng	3
2056	句子	jù zi	3
2071	决定	jué dìng	3
2130	可爱	kě ài	3
2144	渴	kě	3
2148	刻	kè	3
2153	客人	kè rén	3
2163	空调	kōng tiáo	3
2178	口	kǒu	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
2186	哭	kū	3
2189	裤子	kù zi	3
2197	筷子	kuài zi	3
2232	蓝	Lán / lán	3
2247	老	lǎo	3
2261	了解	liǎo jiě	3
2276	离开	lí kāi	3
2282	礼物	lǐ wù	3
2301	历史	lì shǐ	3
2333	脸	liǎn	3
2334	练习	liàn xí	3
2343	辆	liàng	3
2348	邻居	lín jū	3
2395	楼	Lóu / lóu	3
2410	绿	lǜ	3
2431	马	Mǎ / mǎ	3
2433	马上	mǎ shàng	3
2449	满意	mǎn yì	3
2470	帽子	mào zi	3
2503	米	Mǐ / mǐ	3
2518	面包	miàn bāo	3
2523	面条	miàn tiáo	3
2547	明白	míng bai	3
2589	拿	ná	3
2595	奶奶	nǎi nai	3
2599	南	Nán / nán	3
2600	难	nán / nàn	3
2604	难过	nán guò	3
2630	年级	nián jí	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
2633	年轻	nián qīng	3
2635	鸟	diǎo / niǎo	3
2657	努力	nǚ lì	3
2671	爬山	pá shān	3
2685	盘子	pán zi	3
2692	胖	pán / pàng	3
2725	啤酒	pí jiǔ	3
2790	葡萄	pú tao	3
2795	普通话	pǔ tōng huà	3
2811	其实	qí shí	3
2812	其他	qí tā	3
2815	奇怪	qí guài	3
2819	骑	jì / qí	3
2867	铅笔	qiān bǐ	3
2932	清楚	qīng chu	3
2959	秋	Qiū / qiū	3
3007	裙子	qún zi	3
3011	然后	rán hòu	3
3027	热情	rè qíng	3
3054	认为	rèn wéi	3
3055	认真	rèn zhēn	3
3080	容易	róng yì	3
3086	如果	rú guǒ	3
3100	伞	sǎn	3
3142	上网	shàng wǎng	3
3209	生气	shēng qì	3
3220	声音	shēng yīn	3
3285	使	shǐ	3
3293	世界	shì jiè	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
3361	瘦	shòu	3
3368	叔叔	shū shu	3
3372	舒服	shū fu	3
3383	树	shù	3
3392	数学	shù xué	3
3394	刷	shuā / shuà	3
3402	双	Shuāng / shuāng	3
3412	水平	shuǐ píng	3
3426	司机	sī jī	3
3462	虽然	suī rán	3
3500	太阳	tài yang	3
3517	糖	táng	3
3535	特别	tè bié	3
3543	疼	téng	3
3550	提高	tí gāo	3
3569	体育	tǐ yù	3
3581	甜	tián	3
3588	条	tiáo	3
3613	同事	tóng shì	3
3615	同意	tóng yì	3
3627	头发	tóu fa	3
3637	突然	tū rán	3
3639	图书馆	tú shū guǎn	3
3662	腿	tuǐ	3
3694	完成	wán chéng	3
3709	碗	wǎn	3
3710	万	mò / Wàn / wàn	3
3723	忘记	wàng jì	3
3754	为了	wèi le	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
3757	为什么	wèi shén me	3
3762	位	wèi	3
3776	文化	wén huà	3
3853	习惯	xí guàn	3
3858	洗手间	xǐ shǒu jiān	3
3860	洗澡	xǐ zǎo	3
3873	西	Xī / xī	3
3887	夏	Xià / xià	3
3889	先	xiān	3
3934	相同	xiāng tóng	3
3935	相信	xiāng xìn	3
3938	香蕉	xiāng jiāo	3
3959	像	xiàng	3
3982	小心	xiǎo xīn	3
3989	校长	xiào zhǎng	3
4001	鞋	xié	3
4027	新闻	xīn wén	3
4028	新鲜	xīn xiān	3
4031	信	xìn	3
4047	行李箱	xíng li xiāng	3
4064	兴趣	xìng qù	3
4087	熊猫	xióng māo	3
4105	需要	xū yào	3
4123	选择	xuǎn zé	3
4184	眼镜	yǎn jìng	3
4226	要求	yāo qiú	3
4241	爷爷	yé ye	3
4243	一般	yī bān	3
4245	一边	yī biān	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
4247	一定	yī dìng	3
4250	一共	yī gòng	3
4252	一会儿	yī huì r	3
4263	一样	yī yàng	3
4265	一直	yī zhí	3
4293	以后	yǐ hòu	3
4297	以前	yǐ qián	3
4299	以为	yǐ wéi	3
4329	音乐	yīn yuè	3
4332	银行	yín háng	3
4348	应该	yīng gāi	3
4364	影响	yǐng xiǎng	3
4381	用	yòng	3
4407	游戏	yóu xì	3
4411	有名	yǒu míng	3
4414	又	yòu	3
4453	遇到	yù dào	3
4477	愿意	yuàn yì	3
4481	月亮	yuè liang	3
4484	越	Yuè / yuè	3
4486	云	yún / Yún	3
4574	站	zhàn	3
4596	照顾	zhào gu	3
4598	照片	zhào piàn	3
4599	照相机	zhào xiàng jī	3
4610	着急	zháo jí	3
4715	只	zhǐ / zhī	3
4757	中间	zhōng jiān	3
4771	终于	zhōng yú	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
4776	种	zhǒng / zhòng	3
4789	重要	zhòng yào	3
4795	周末	zhōu mò	3
4822	主要	zhǔ yào	3
4836	注意	zhù yì	3
4839	祝	Zhù / zhù	3
4899	字典	zì diǎn	3
4907	自己	zì jǐ	3
4930	总是	zǒng shì	3
4962	最近	zuì jìn	3
4981	作业	zuò yè	3
4982	作用	zuò yòng	3

Vocabulary mapping by Yanis Zafirooulos, MIT. Pinyin includes dictionary readings; the list does not disambiguate their syllabus senses.

Source: <https://github.com/drkameleon/complete-hsk-vocabulary/tree/7ac65bf1a6387d35f1ade478906172a19311c7f9>

Source and reuse details: <https://doudou-chinese.com/downloads/README.txt>